

4

Zhègè gōngzuò shì tā bāng wǒ jièshào de.

这个工作是他帮我介绍的。

Ông ấy đã giới thiệu giúp tôi công việc này.

一、听力 Phần nghe



04-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每天 坐 公共汽车 qù shàng bān. × 去 上 班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题: 听对话, 选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如:

男: 你 喜欢 什么 运动?

Ví dụ:

Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.

女: 我 最 喜欢 踢 足球。

Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.



7.



8.



9.



10.



第三部分 Phần 3

第 11-15 题: 听对话, 选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如: 男: 小 王, 这 里 有 几 个 杯 子, 哪 个 是 你 的?

Ví dụ: BẠN VƯƠNG, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女: 左 边 那 个 红 色 的 是 我 的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问: 小 王 的 杯 子 是 什 么 颜 色 的?

Câu hỏi: Ly của bạn Vương màu gì?

A hóngsè
A 红色 màu đỏ ✓B hēisè
B 黑色 màu đenC báisè
C 白色 màu trắng11. A Zhāng lǎoshī
A 张 老师B Xiǎo Wáng
B 小 王C Wáng lǎoshī
C 王 老师12. A Dàwèi
A 大 卫B Lǐ xiānsheng
B 李 先生C bù zhīdào
C 不 知道13. A yì nián qián
A 一 年 前B yì nián duō le
B 一 年 多 了C liǎng nián qián
C 两 年 前14. A hěn bù xǐhuan
A 很 不 喜欢B fēicháng xǐhuan
B 非 常 喜 欢C bù tài xǐhuan
C 不 太 喜欢15. A shí nián
A 十 年B bú dào shí nián
B 不 到 十 年C shíjǐ nián
C 十 几 年

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Tāngmǔ xiānsheng jièshào wǒmen rènshi de.

16. 汤姆 (Tom) 先生 介绍 我们 认识的。

☐

Bàba yǐjīng huí lái le, tā zài kàn diànshì ne.

17. 爸爸已经回来了，他在看电视呢。

☐

Zuótiān shì wǒ de shēngrì, zhè shì wǒ zhàngfu sòng gěi wǒ de.

18. 昨天 是我的生日，这是我丈夫送给我的。

☐

Wǎnfàn shì Lǐ xiǎojiě bāng wǒ zuò de.

19. 晚饭 是李小姐 帮我做的。

☐

Zhāng xiānsheng fēicháng máng, wǎnshang bù néng huí jiā.

20. 张 先生 非常忙，晚上不能回家。

☐

第二部分 Phần 2

第 21-25 题: 选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

jièshào bāng gěi fēicháng guì yǐjīng
A 介绍 B 帮 C 给 D 非常 E 贵 F 已经

Zhèr de yángrou hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如: 这儿的羊肉很好吃, 但是也很 (E)。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Wǒ shēntǐ bù hǎo, bù néng qù xuéxiào, nǐ wǒ gěi Wáng lǎoshī dǎ ge diànhuà ba.
21. 我身体不好, 不能去学校, 你 () 我给王老师打个电话吧。

Míngtiān shì Lìlì de shēngrì, nǐ xiǎng sòng tā shénme?
22. 明天是丽丽的生日, 你想送 () 她什么?

Zhè běn shū hǎo, wǒmen dōu kàn le, nǐ yě kànkàn ba.
23. 这本书 () 好, 我们都看了, 你也看看吧。

Yīshēng shuō nǐ de bìng hǎo le, míngtiān kāishǐ bù chī zhège yào le.
24. 医生说你的病 () 好了, 明天开始不吃这个药了。

Nǐ rènshi Lǐ xiānsheng ma? Néng bu néng gěi wǒ yíxià.
25. 你认识李先生吗? 能不能给我 () 一下。

学而优

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。

(√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么 样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Māma zuò wǎnfàn le, wǎnshàng wǒmen huíjiā chī fàn ba.

26. 妈妈 做 晚饭 了，晚上 我们 回家 吃饭 吧。

Tāmen wǎnshàng bù chūqu chī fàn.

* 他们 晚上 不 出去 吃饭。

()

Xiàwǔ wǒ shuì jiào de shíhou yǒu yí ge diànhuà, wǒ méi jiē.

27. 下午 我 睡 觉 的 时候 有 一个 电话，我 没 接。

Wǒ bù zhīdào diànhuà shì shéi dǎ de.

* 我 不 知道 电话 是 谁 打 的。

()

Míngtiān shì nǐ de shēngrì, míngtiān wǎnshàng wǒ bù gōngzuò.

28. 明天 是 你的 生日，明天 晚上 我 不 工作。

Tā míngtiān wǎnshàng méiyǒu shíjiān.

* 他 明天 晚上 没有 时间。

()

Nǐ wèn yíxià bàba shénme shíhou qù tī zúqiú.

29. 你 问 一下 爸爸 什么 时候 去 踢 足球。

Bàba yào tī zúqiú.

* 爸爸 要 踢 足球。

()

Shānmǔ, wǒ gěi nǐ jièshào yíxià, zhè shì wǒ de dàxué tóngxué Xiè Lì.

30. 山姆，我 给 你 介绍 一下，这是 我的 大学 同学 谢 力。

Wǒ hé Xiè Lì shì dàxué de shíhou rènshi de.

* 我 和 谢 力 是 大学 的 时候 认识 的。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Zhè běn shū shì nǐ shénme shíhòu xiě de?

A 这本书是你什么时候写的?

Zuótiān wǎnshàng de diànhuà shì shéi dǎ de?

B 昨天晚上的电话是谁打的?

Nǐ de Hànzì fēicháng piàoliang!

C 你的汉字非常漂亮!

Jīntiān wǒ fēicháng gāoxìng, nǐmen duō chī diǎnr.

D 今天我非常高兴,你们多吃点儿。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢?你看见他了吗?

Zhè jǐ tiān wǒ bù xiǎng chī fàn, juéde hěn lèi.

F 这几天我不想吃饭,觉得很累。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如:他还在教室里学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

E

Wáng Fāng dǎ de, tā shuō jīntiān bù néng qù xuéxiào le.

31. 王方打的,她说今天不能去学校了。

Xièxiè! Wǒ shì dàxué de shíhòu kāishǐ xué de.

32. 谢谢!我是大学的时候开始学的。

Shì bu shì bìng le? Nǐ wèn yíxià yīshēng ba.

33. 是不是病了?你问一下医生吧。

Èrlíngyī nián ba, yǐjīng liǎng nián le.

34. 2011 年吧,已经两年了。

Wǒmen yě hěn gāoxìng, shēngrì kuàilè!

35. 我们也很高兴,生日快乐!

三、语音 Phần ngữ âm



第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，注意每个句子中重读的部分

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong mỗi câu.

Wǒ yào qù Běijīng lǚyóu.

(1) 我 要 去 北 京 旅 游。

Wǒ xǐhuan chī Zhōngguó cài.

(2) 我 喜 欢 吃 中 国 菜。

Zhuōzi shàng yǒu yì běn shū, méiyǒu diànnǎo.

(3) 桌 子 上 有 一 本 书，没 有 电 脑。

Dàwèi Hànyǔ shuō de hěn liúli.

(4) 大 卫 汉 语 说 得 很 流 利。

Nǐ chuān de tài shǎo le.

(5) 你 穿 得 太 少 了。

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音并跟读下列句子，注意重读的部分

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý các phần được đọc nhấn mạnh trong mỗi câu.

Wǒ érzi shì yīshēng.

(1) 我 儿 子 是 医 生。

Wǒ māma Zhōngguó cài zuò de hěn hǎo.

(2) 我 妈 妈 中 国 菜 做 得 很 好。

Xiàwǔ wǒ qù péngyou jiā kàn diànyǐng.

(3) 下 午 我 去 朋 友 家 看 电 影。

Dàwèi xiě Hànzì xiě de hěn piàoliang.

(4) 大 卫 写 汉 字 写 得 很 漂 亮。

Zuótiān Lǐ Yuè mǎi le yí ge bēizi.

(5) 昨 天 李 月 买 了 一 个 杯 子。

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 快	B 纸	C 情	D 给
E 慢	F 红	G 忙	H 绍

1. 纟: _____

2. 忄: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

篮球 足球 乒乓球 网球



A



B



C



D

第三部分 Phần 3

第 4 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 4: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

liǎng 一 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍

两

yuè/lè 一 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍

乐

zhǎng/cháng 一 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍 𠃍

长